

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 34

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bạch Văn Hiền	Chủ tịch
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên
Bà Trần Võ Hoài Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hải Sơn	Thành viên
Bà Quách Ngọc Bửu	Thành viên
Ông Võ Thành Tâm	Thành viên
Bà Phí Thị Lệ Thủy	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/03/2019)
Ông Nguyễn Ngọc Danh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/03/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Ngô Thị Châu Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bách Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nữ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Quách Ngọc Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/04/2019)
Bà Trần Võ Hoài Hương	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Danh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2019)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai


### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Anh Dũng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Số: 20.127/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

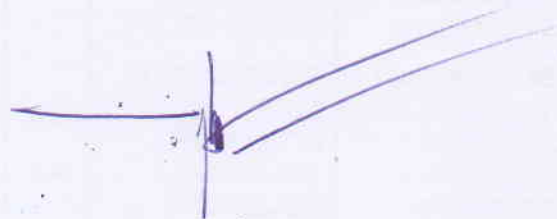
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2018-026-1

**Trịnh Thanh Thanh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2820-2020-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>292.532.199.456</b>	<b>276.806.462.769</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>53.997.075.744</b>	<b>67.290.387.210</b>
1. Tiền	111		33.997.075.744	14.486.252.712
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	52.804.134.498
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>114.220.031.049</b>	<b>15.409.195.732</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	114.220.031.049	15.409.195.732
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>113.752.644.638</b>	<b>186.996.226.455</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	103.694.393.423	181.662.403.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.496.143.775	1.067.685.540
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	9.042.511.007	4.472.913.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(480.403.567)	(206.775.545)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.503.253.706</b>	<b>6.752.301.734</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.5	9.503.253.706	6.752.301.734
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.059.194.319</b>	<b>358.351.638</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.059.194.319	358.351.638
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>208.152.701.901</b>	<b>212.998.859.724</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>170.583.500</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	170.583.500
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.979.087.461</b>	<b>101.102.141.110</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	77.701.555.521	100.793.734.166
Nguyên giá	222		275.527.738.782	273.966.517.675
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.826.183.261)	(173.172.783.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227		277.531.940	308.406.944
Nguyên giá	228		308.750.000	308.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.218.060)	(343.056)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>105.148.854.956</b>	<b>102.826.218.658</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	105.148.854.956	102.826.218.658
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.524.759.484</b>	<b>1.399.916.456</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	16.727.870.077	886.898.705
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		796.889.407	513.017.751
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>500.684.901.357</b>	<b>489.805.322.493</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>148.491.133.411</b>	<b>144.411.780.355</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>148.491.133.411</b>	<b>144.411.780.355</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	28.278.849.492	26.283.477.427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	5.934.022.374	2.903.112.840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	21.147.262.709	2.934.356.321
4. Phải trả người lao động	314	4.12	19.235.738.293	18.098.889.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	6.115.286.037	8.172.206.583
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	62.134.820.977	65.052.867.227
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		93.365.396	63.160.392
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	5.551.788.133	20.903.710.239
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>352.193.767.946</b>	<b>345.393.542.138</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>352.193.767.946</b>	<b>345.393.542.138</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.16.1	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4.16.2	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.743.759.816	6.885.360.484
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.283.174.668	35.341.348.192
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.765.169.662	6.757.354.875
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.518.005.006	28.583.993.317
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	3.166.833.462
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>500.684.901.357</b>	<b>489.805.322.493</b>



Trần Anh Dũng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập *[Signature]*

*[Signature]*

Nguyễn Hoàng Dương  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	365.073.828.502	353.498.308.408
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		365.073.828.502	353.498.308.408
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	308.222.351.162	294.015.328.238
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.851.477.340	59.482.980.170
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	8.706.205.759	3.869.499.666
6. Chi phí tài chính	22		-	55.061.483
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	55.061.483
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	27.731.009.328	28.985.606.440
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.826.673.771	34.311.811.913
9. Thu nhập khác	31		2.904.245.442	1.385.449.056
10. Chi phí khác	32		930.981.469	395.472.229
11. Lợi nhuận khác	40		1.973.263.973	989.976.827
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.799.937.744	35.301.788.740
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	8.565.804.394	6.938.635.333
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(283.871.656)	(220.839.910)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.518.005.006	28.583.993.317
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	892	829
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	892	829

Phê duyệt *th*Trần Anh Dũng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập *th*Nguyễn Hoàng Dương  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.799.937.744	35.301.788.740
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.5	24.827.834.847	23.254.410.693
Các khoản dự phòng	03		303.833.026	66.031.717
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.641.372.199)	(3.910.757.810)
Chi phí lãi vay	06		-	55.061.483
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>56.290.233.418</b>	<b>54.766.534.823</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		76.876.814.270	17.340.355.956
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.750.951.972)	(679.451.954)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.749.074.758	4.221.910.004
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(16.541.814.053)	5.397.877.475
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(55.061.483)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(7.801.597.070)	(7.193.899.588)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.470.000	45.680.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.725.366.832)	(1.539.150.884)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>118.141.862.519</b>	<b>72.304.794.349</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.594.267.452)	(28.530.174.608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	87.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(152.800.000.000)	(5.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.859.093.467	1.252.449.962
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(110.435.173.985)</b>	<b>(32.290.451.919)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16.5	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.000.000.000)</b>	<b>(21.000.000.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(13.293.311.466)</b>	<b>19.014.342.430</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		67.290.387.210	48.276.044.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>53.997.075.744</b>	<b>67.290.387.210</b>



Phê duyệt *[Signature]*

**Trần Anh Dũng**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập *[Signature]*

**Nguyễn Hoàng Dương**  
Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Dịch vụ Môi Trường Đô Thị Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 16 tháng 08 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600274914 ngày 07 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai.

Ngày 18 tháng 01 năm 2016, Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo văn bản số 304/UBCK-GSĐC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Ngày 22 tháng 11 năm 2016, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 760/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300 tỷ VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	Việt Nam	192.128.460.000	64,04	192.128.460.000	64,04
BMT	Việt Nam	39.000.000.000	13,00	39.000.000.000	13,00
Khác	Việt Nam	68.871.540.000	22,96	68.871.540.000	22,96
<b>Cộng</b>		<b>300.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 688 (31/12/2018: 699).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ đô thị môi trường.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế). Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **1.3. Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)**

- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường; Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh.
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;
- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang.

### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

***Đối với các khoản đầu tư khác***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.5. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.6. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

**Năm 2019**

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 49 năm
▪ Máy móc thiết bị	4 – 19 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Khác	4 – 8 năm

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

**Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.9. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.11. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### **3.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.16. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động được hưởng ưu đãi;
- Thuế suất 20% đối với hoạt động không ưu đãi.

***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.16. Thuế (Tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

*Ưu đãi, miễn giảm thuế*

Theo Giấy phép đầu tư số 47121000435 do UBND Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 11 năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% đối với hoạt động thu gom và xử lý chất thải, nước thải tại Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai cho dự án khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ hệ thống chiếu sáng, công viên, quản lý chợ đêm, mai táng, hỏa táng: không chịu thuế;
- Hút hầm vệ sinh, rác thải, rác thải y tế: 0%;
- Các dịch vụ khác: 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.19. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	292.142.491	364.100.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.704.933.253	14.122.152.696
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	52.804.134.498
<b>Cộng</b>	<b>53.997.075.744</b>	<b>67.290.387.210</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Đồng Nai với kỳ hạn gốc 3 tháng và lãi suất 5,5%/năm.

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,8%/năm, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Đồng Nai	48.520.031.049	-	15.409.195.732	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà – Chi nhánh Đồng Nai	15.100.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Đồng Nai	20.300.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Đồng Nai	30.300.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>114.220.031.049</b>	<b>-</b>	<b>15.409.195.732</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu. Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là 9.750.000.000 VND.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	919.835.497	29.114.920
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Biên Hòa	62.486.785.107	149.978.076.795
Các khách hàng khác	40.287.772.819	31.655.211.363
<b>Cộng</b>	<b>103.694.393.423</b>	<b>181.662.403.078</b>

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	617.000.000	-	510.000.000	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	1.781.497.907	-	1.294.507.134	-
Lãi tạm thu tiền gửi có kỳ hạn	4.360.223.711	-	513.111.419	-
Phải thu khác	2.283.789.389	-	2.155.294.829	-
<b>Cộng</b>	<b>9.042.511.007</b>	<b>-</b>	<b>4.472.913.382</b>	<b>-</b>

**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.356.258.768	-	1.352.625.357	-
Công cụ, dụng cụ	1.050.729.834	-	814.050.755	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	6.573.214.394	-	4.011.403.968	-
<i>Dịch vụ xúc vận chuyên</i>	4.111.977.003	-	1.525.423.906	-
<i>Chiếu sáng</i>	1.342.083.914	-	-	-
<i>Khác</i>	1.119.153.477	-	2.485.980.062	-
Hàng hóa	523.050.710	-	574.221.654	-
<b>Cộng</b>	<b>9.503.253.706</b>	<b>-</b>	<b>6.752.301.734</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Công trình khu xử lý chất thải Huyện Vĩnh Cửu	104.684.173.602	102.665.392.034
Công trình bãi xử lý rác Trảng Dài	138.868.533	138.868.533
Khác	325.812.821	21.958.091
<b>Cộng</b>	<b><u>105.148.854.956</u></b>	<b><u>102.826.218.658</u></b>

**4.7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Tiền thuê đất tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	16.208.456.372	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	519.413.705	886.898.705
<b>Cộng</b>	<b><u>16.727.870.077</u></b>	<b><u>886.898.705</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	118.141.804.086	37.869.389.099	96.987.334.117	287.605.900	20.680.384.473	273.966.517.675
Mua trong năm	146.160.000	-	1.482.935.273	73.700.000	-	1.702.795.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	66.819.485	-	-	-	66.819.485
Thanh lý, nhượng bán	(208.393.651)	-	-	-	-	(208.393.651)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>118.079.570.435</b>	<b>37.936.208.584</b>	<b>98.470.269.390</b>	<b>361.305.900</b>	<b>20.680.384.473</b>	<b>275.527.738.782</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	90.015.957.502	22.635.552.193	56.044.524.830	260.347.932	4.216.401.052	173.172.783.509
Khấu hao trong năm	6.701.615.415	2.790.645.909	10.809.738.249	20.156.322	4.474.803.948	24.796.959.843
Thanh lý, nhượng bán	(143.560.091)	-	-	-	-	(143.560.091)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>96.574.012.826</b>	<b>25.426.198.102</b>	<b>66.854.263.079</b>	<b>280.504.254</b>	<b>8.691.205.000</b>	<b>197.826.183.261</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	28.125.846.584	15.233.836.906	40.942.809.287	27.257.968	16.463.983.421	100.793.734.166
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>21.505.557.609</b>	<b>12.510.010.482</b>	<b>31.616.006.311</b>	<b>80.801.646</b>	<b>11.989.179.473</b>	<b>77.701.555.521</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 88.418.153.459 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	20.666.800	20.666.800	-	-
Phải trả cho người bán:				
Trạm Xăng dầu Bến xe Biên Hòa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng & Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm	4.455.952.985	4.455.952.985	5.648.626.395	5.648.626.395
Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt	3.756.969.429	3.756.969.429	1.236.500.000	1.236.500.000
Công ty TNHH MTV Đá Thiện Thành	2.521.082.190	2.521.082.190	1.684.076.790	1.684.076.790
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Duy Phương	2.098.360.000	2.098.360.000	1.057.515.708	1.057.515.708
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Xây dựng Công nghiệp Đức Long	720.000.000	720.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	5.560.000.000	5.560.000.000
	14.705.818.088	14.705.818.088	9.656.758.534	9.656.758.534
<b>Cộng</b>	<b>28.278.849.492</b>	<b>28.278.849.492</b>	<b>26.283.477.427</b>	<b>26.283.477.427</b>

**4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – xem thêm mục 7	12.970.100	143.927.420
Người mua trả tiền trước phí dịch vụ bảo quản, chăm sóc kim tình	5.316.458.625	2.368.004.845
Các khách hàng khác	604.593.649	391.180.575
<b>Cộng</b>	<b>5.934.022.374</b>	<b>2.903.112.840</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2019		Trong năm		Tại ngày 31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.251.123.412	34.455.335.549	34.108.103.441	-	1.598.355.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.618.581.467	8.565.804.394	7.801.597.070	-	2.382.788.791
Thuế thu nhập cá nhân	-	64.651.442	3.531.141.375	3.428.753.779	-	167.039.038
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	17.300.868.746	706.496.746	-	16.594.372.000
Thuế tài nguyên	-	-	1.075.231.120	760.283.760	-	314.947.360
Các loại thuế khác	-	-	99.760.000	10.000.000	-	89.760.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.934.356.321</b>	<b>65.028.141.184</b>	<b>46.815.234.796</b>	<b>-</b>	<b>21.147.262.709</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2019 còn phải trả cho người lao động.

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải – phần đáy hồ và nắp hồ rác HSH4	4.242.539.674	4.242.539.674
Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - phần nắp hồ rác SH5	1.822.746.363	3.213.593.636
Khác	50.000.000	716.073.273
<b>Cộng</b>	<b>6.115.286.037</b>	<b>8.172.206.583</b>

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí xử lý rác sinh hoạt hộ dân phải trả cho Phòng Tài chính kế hoạch Biên Hòa	11.312.717.207	11.317.923.507
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	378.901.466	384.885.720
Kinh phí công đoàn	95.657.880	95.383.000
Phải trả Công ty Cổ phần Môi trường Đồng Xanh	-	3.298.605.030
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.965.083.409	2.172.652.707
Các khoản phải bàn giao ngân sách Nhà Nước	47.382.461.015	47.783.417.263
<i>Chi phí giải phóng mặt bằng Huyện Vĩnh Cửu phải trả Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai</i>	47.382.461.015	47.382.461.015
<i>Chi phí quy hoạch cho diện tích 21,7 ha tại dự án khu xử lý chất thải Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai</i>	-	400.956.248
<b>Cộng</b>	<b>62.134.820.977</b>	<b>65.052.867.227</b>

**4.15. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quỹ khen thưởng	2.681.802.482	9.392.758.937
Quỹ phúc lợi	2.323.838.980	10.862.934.497
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	85.911.981	100.922.048
Quỹ thưởng cá nhân và cơ quan hữu quan	460.234.690	547.094.757
<b>Cộng</b>	<b>5.551.788.133</b>	<b>20.903.710.239</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	300.000.000.000	3.166.833.462	4.210.024.535	33.880.568.963	341.257.426.960
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.583.993.317	28.583.993.317
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.675.335.949	(2.675.335.949)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.447.878.139)	(3.447.878.139)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	300.000.000.000	3.166.833.462	6.885.360.484	35.341.348.192	345.393.542.138
Lãi trong năm nay	-	-	-	31.518.005.006	31.518.005.006
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.858.399.332	(2.858.399.332)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.717.779.198)	(3.717.779.198)
Chia cổ tức	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>3.166.833.462</b>	<b>9.743.759.816</b>	<b>39.283.174.668</b>	<b>352.193.767.946</b>

Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối sẽ được xử lý theo quy định hiện hành về xử lý tài chính khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước sau khi có biên bản làm việc cuối cùng về số liệu cổ phần hóa giữa Sở tài chính và Công ty.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	192.128.460.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	39.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	68.871.540.000	68.871.540.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

**4.16.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.16.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	31.518.005.006	28.583.993.317
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.762.370.556)	(3.717.779.198)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.755.634.450	24.866.214.119
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>892</b>	<b>829</b>

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu dựa vào tỷ lệ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 03 năm 2019.

**4.16.5. Cổ tức**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã trả trên tổng số của cổ phiếu phổ thông	21.000.000.000	21.000.000.000

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.686.575.525	567.017.580
Doanh thu bán hàng	1.592.821.987	2.167.106.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	361.794.430.990	350.764.184.298
<b>Cộng</b>	<b><u>365.073.828.502</u></b>	<b><u>353.498.308.408</u></b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.077.000.140	1.355.483.785
Giá vốn của thành phẩm đã bán	307.145.351.022	292.659.844.453
<b>Cộng</b>	<b><u>308.222.351.162</u></b>	<b><u>294.015.328.238</u></b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.956.205.759	3.119.499.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	750.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>8.706.205.759</u></b>	<b><u>3.869.499.666</u></b>

**5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	13.824.814.980	11.600.181.666
Chi phí vật liệu quản lý	753.200.870	632.431.675
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.431.408.098	1.214.629.309
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	-	5.102.687.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.201.659	637.702.940
Thuế, phí và lệ phí	728.228.746	707.904.097
Chi phí dự phòng	273.628.022	34.864.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.980.694	915.927.330
Chi phí bằng tiền khác	9.369.546.259	8.139.277.434
<b>Cộng</b>	<b><u>27.731.009.328</u></b>	<b><u>28.985.606.440</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.396.486.187	156.037.411.326
Chi phí nhân công	114.275.234.679	105.976.654.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.827.834.847	23.254.410.693
Chi phí dự phòng	273.628.022	34.864.305
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	-	5.102.687.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.129.218.974	10.788.680.813
Chi phí khác bằng tiền	27.612.768.207	23.436.251.491
<b>Cộng</b>	<b>338.515.170.916</b>	<b>324.630.961.125</b>

**5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	39.799.937.744	35.301.788.740
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.260.259.005	2.831.880.678
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(750.000.000)	(750.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	42.310.196.749	37.383.669.418
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cho mức thuế suất 20%	8.565.804.394	6.400.536.782
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cho mức thuế suất 10%	-	538.098.551
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>8.565.804.394</b>	<b>6.938.635.333</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: chi phí không hóa đơn chứng từ, các khoản trích trước chưa có hóa đơn và cổ tức được nhận.

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Xúc vận chuyên rác;
- Thu gom rác phố;
- Xử lý rác;
- Công viên công cộng, dây phân cách;
- Hoạt động khác.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Các thông tin khác

Đơn vị tính: Ngân đồng	Xúc vận chuyển rác		Thu gom rác phố		Xử lý rác		Công viên công cộng, dây phân cách		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tài sản của bộ phận	29.745.578	40.170.098	-	-	3.870.171	8.723.632	-	-	44.363.339	52.208.411	77.979.087	101.102.141
Tài sản không phân bổ											422.705.814	388.703.181
<b>Tổng tài sản</b>											<b>500.684.901</b>	<b>489.805.322</b>

Nợ phải trả không phân bổ

	Xúc vận chuyển rác		Thu gom rác phố		Xử lý rác		Công viên công cộng, dây phân cách		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Nợ phải trả không phân bổ											148.491.133	144.411.780
<b>Tổng nợ phải trả</b>											<b>148.491.133</b>	<b>144.411.780</b>

Chi phí mua sắm tài sản trong năm  
Chi phí khấu hao trong năm

	Xúc vận chuyển rác		Thu gom rác phố		Xử lý rác		Công viên công cộng, dây phân cách		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	10.765.995	10.321.139	-	-	8.828.463	4.350.741	16.451	11.767	5.216.925	8.570.765	16.594.267	28.530.175
Chi phí khấu hao trong năm											24.827.835	23.254.411

Bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Tỉnh Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh, vì vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng tập đoàn
3. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
4. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vật liệu Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
7. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	Công ty cùng tập đoàn
8. Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
9. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng tập đoàn
10. Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty cùng tập đoàn
11. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng tập đoàn
12. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
13. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Công ty cùng tập đoàn
14. Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	Công ty cùng tập đoàn
15. Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
16. Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản Trị Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
17. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> <b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<u>Tại ngày</u> <b>01/01/2019</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</b>		
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	838.054.477	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	41.275.600	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	15.548.500	12.100.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	10.898.920	10.898.920
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vật liệu Đồng Nai	6.094.000	-
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	5.720.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	2.244.000	1.122.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	-	4.180.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	-	814.000
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.3</b>	<b>919.835.497</b>	<b>29.114.920</b>
	<u>Tại ngày</u> <b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<u>Tại ngày</u> <b>01/01/2019</b> <b>VND</b>
<b>Trả trước người bán ngắn hạn:</b>		
Xí nghiệp BOT - Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	66.375.000	58.635.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Địa chỉ: Số 12, Đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn - Xem thêm mục 4.9:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	(20.666.800)	-
	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	(12.970.100)	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	(143.927.420)
	<b>(12.970.100)</b>	<b>(143.927.420)</b>
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.10</b>	<b>(12.970.100)</b>	<b>(143.927.420)</b>
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	924.385.888	2.860.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	224.206.364	269.303.489
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	93.145.000	68.260.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	87.597.273	-
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	66.050.000	64.380.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	51.080.000	44.595.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	50.148.000	44.430.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	37.695.000	44.215.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	11.862.000	9.815.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	12.970.000	11.100.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	7.436.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	-	5.059.091
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	-	3.000.000
	<b>1.686.575.525</b>	<b>567.017.580</b>
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.1</b>	<b>1.686.575.525</b>	<b>567.017.580</b>
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	810.298.620	641.591.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	695.372.782	656.509.148
	<b>1.505.671.402</b>	<b>1.298.100.148</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.505.671.402</b>	<b>1.298.100.148</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	2.656.051.468	2.556.830.769

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	408.268.532	413.409.231

**9. CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công trình xây dựng khu xử lý chất thải tại Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	28.526.200.137	26.607.458.761

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	829	830
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	829	830

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 (báo cáo tài chính năm 2018 được ghi nhận theo số tạm tính).

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC**

Tại ngày 31/12/2019, đối với dịch vụ công ích xúc vận chuyển mà Công ty đã thực hiện cho các Huyện thuộc địa bàn Tỉnh Đồng Nai như sau:

▪ Huyện Vĩnh Cửu:

- Hiện nay, Công ty chưa nhận được văn bản duyệt giá chính thức từ Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cho khối lượng công việc đã thực hiện của năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã xây dựng đơn giá xúc, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn Huyện Vĩnh Cửu năm 2018 trình lên UBND Huyện Vĩnh Cửu để yêu cầu thẩm định đơn giá và chờ phê duyệt.
- Đồng thời, theo Công văn số 10038/UBND-KT của UBND Tỉnh Đồng Nai ngày 24/09/2018 về chủ trương tạm ứng chi phí xúc vận chuyển và xử lý rác thải từ đầu năm 2018 đến thời điểm các địa phương cấp huyện lựa chọn được nhà thầu, theo đó UBND Tỉnh Đồng Nai cho phép mức tạm ứng tối đa là 70% giá trần đã được Ủy Ban Nhân dân Tỉnh phê duyệt. Do đó, Công ty hiện mới ghi nhận doanh thu từ dịch vụ công ích xúc vận chuyển cho năm 2018 trên địa bàn Huyện Vĩnh Cửu tương ứng với 70% giá đã được đấu thầu năm 2017. Giá trị doanh thu và giá vốn ước tính Công ty chưa ghi nhận đầy đủ vào báo cáo kết quả kinh doanh cho công việc đã hoàn thành lần lượt là 1,78 tỷ VND và 1,53 tỷ VND.

▪ Huyện Long Thành:

- Từ ngày 06/05/2019, Công ty chưa ký hợp đồng đấu thầu để xác định giá chính thức cho loại hình xúc vận chuyển cho địa bàn Huyện Long Thành. Tuy nhiên, Công ty đã được nghiệm thu khối lượng thực hiện cho giai đoạn từ ngày 06/05/2019 đến ngày 31/12/2019 với Phòng Tài Nguyên Môi trường Huyện.
- Theo hợp đồng cung ứng dịch vụ xúc vận chuyển rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn Huyện Long Thành số 59/HĐKT/2019 ngày 06/05/2019 với Phòng Tài Nguyên và Môi Trường Huyện Long Thành, Công ty được tạm ứng 70% giá trị khối lượng công việc đã thực hiện. Do đó, Công ty hiện mới ghi nhận doanh thu từ dịch vụ công ích xúc vận chuyển cho giai đoạn từ ngày 06/05/2019 đến ngày 31/12/2019 trên địa bàn Huyện Long Thành tương ứng với 70% giá tạm tính theo hợp đồng cung ứng dịch vụ này. Giá trị doanh thu và giá vốn ước tính Công ty chưa ghi nhận đầy đủ vào báo cáo kết quả kinh doanh cho công việc đã hoàn thành lần lượt là 2,37 tỷ VND và 1,87 tỷ VND.



**Trần Anh Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

**Nguyễn Hoàng Dương**  
**Kê toán trưởng**